

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô A, đường số 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,271,482,822,958	1,590,843,803,713
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	43,000,030,687	8,989,444,891
1. Tiền	111		43,000,030,687	8,989,444,891
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6,985,114,000	2,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	7,381,826,322	2,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(396,712,322)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		138,231,585,185	76,278,053,478
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	123,219,115,669	56,144,957,825
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	4,754,941,535	13,643,701,276
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	14,567,086,939	10,361,677,597
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.6	(4,309,558,958)	(3,872,283,220)
IV. Hàng tồn kho	140		1,040,003,129,538	1,449,679,577,079
1. Hàng tồn kho	141	V.7	1,040,003,129,538	1,449,679,577,079
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		43,262,963,548	53,896,728,265
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	303,321,003	141,568,625
2. Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ	152		25,159,266,296	30,225,298,805
3. Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.9	17,800,376,249	23,529,860,835

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô A, đường số 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		566,330,230,199	376,143,056,870
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		567,430,193,704	373,451,246,870
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	66,202,314,831	65,971,889,987
Nguyên giá	222		104,221,926,229	92,512,523,605
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38,019,611,398)	(26,540,633,618)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	-	4,261,943,532
Nguyên giá	225		-	5,455,287,708
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(1,193,344,176)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	61,330,504,989	63,046,667,105
Nguyên giá	228		62,961,546,808	64,361,546,808
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,631,041,819)	(1,314,879,703)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.13	439,897,373,884	240,170,746,246
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		(1,099,963,505)	2,127,310,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.14	68,477,795	2,127,310,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1,168,441,300)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	564,500,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.15	-	564,500,000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,837,813,053,157	1,966,986,860,583

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô A, đường số 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,052,657,528,628	1,180,460,764,776
I. Nợ ngắn hạn	310		937,716,262,078	1,169,342,654,476
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	638,229,402,903	1,021,451,537,924
2. Phải trả người bán	312	V.17	231,135,713,084	89,098,961,337
3. Người mua trả tiền trước	313	V.18	5,574,408,555	12,000,042,998
4. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	38,188,640,326	36,245,849,144
5. Phải trả người lao động	315	V.20	215,977,969	1,015,607,724
6. Chi phí phải trả	316	V.21	4,324,115,833	3,423,658,215
7. Phải trả nội bộ	317		5,989,487	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.22	15,276,626,720	5,172,437,581
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.23	4,765,387,201	934,559,553
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		114,941,266,550	11,118,110,300
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.24	114,614,967,450	10,786,237,200
5. Thuê thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		326,299,100	331,873,100
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		785,155,524,529	786,526,095,807
I. Vốn chủ sở hữu	410		785,155,524,529	786,526,095,807
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.25	501,360,900,000	484,974,700,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.25	160,852,283,540	151,238,500,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	V.25	(58,638,685,584)	(130,000,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		1,022,759,797	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	297,816,683
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		17,239,269,021	7,858,510,594
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,866,469,837	1,903,869,837
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		161,452,527,918	140,382,698,693
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,837,813,053,157	1,966,986,860,583

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô A, đường số 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

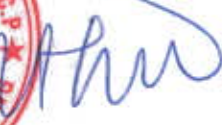
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại: Dollar Mỹ (USD)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

**Lê Hồng Nhung**
Người lập**Vũ Thành Nam**
Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 31 tháng 01 năm 2012


Nguyễn Thanh Nghĩa
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô A, đường số 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BAO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BAO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	399,883,250,141	409,546,781,400	1,993,557,695,366	1,814,353,067,479
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	428,990,469	1,828,138,166	2,174,662,391	5,672,998,620
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	399,454,259,672	407,718,643,234	1,991,383,032,975	1,808,680,068,859
4. Giá vốn hàng bán	11	358,817,262,607	335,149,894,015	1,630,241,029,018	1,451,606,960,311
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	40,636,997,065	72,568,749,219	361,142,003,957	357,073,108,548
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	129,130,103	10,635,593,633	7,832,567,698	19,930,723,495
7. Chi phí tài chính	22	29,500,528,744	41,772,727,638	123,494,045,576	128,405,554,716
Trong đó: chi phí lãi vay	23	24,524,296,616	30,319,912,862	81,176,353,307	79,659,277,265
8. Chi phí bán hàng	24	4,002,715,969	2,756,649,900	16,314,805,370	14,409,042,717
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6,776,951,768	5,611,567,182	26,941,761,908	26,409,463,453
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	485,930,687	33,063,398,132	202,223,958,801	207,779,771,157
11. Thu nhập khác	31	1,415,491,487	17,104,955	2,498,053,045	271,291,676
12. Chi phí khác	32	3,184,294,440	82,066,231	3,797,445,782	530,013,219
13. Lợi nhuận khác	40	(1,768,802,953)	(64,961,276)	(1,299,392,737)	(258,721,543)
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(1,282,872,266)	32,998,436,856	200,924,566,064	207,521,049,614

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô A, đường số 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương
BAO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.20	2,839,492,537	17,758,815,339	19,905,881,084
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1,282,872,266)	183,165,750,725	187,615,168,530
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61				
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62				
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	30,158,944,319	183,165,750,725	187,615,168,530



Lê Hồng Nhung
Người lập



Vũ Thành Nam
Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 31 tháng 01 năm 2012



Nguyễn Thanh Nghĩa
Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô A, đường số 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BAO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV Năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1,282,872,266)	32,998,436,856	200,924,566,064	207,521,049,614
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.9; V.10; V.1	2,263,829,927	2,702,947,709	10,601,795,720	9,904,096,423
- Các khoản dự phòng	03	V.6	2,002,429,360	3,271,819,861	2,002,429,360	186,343,295
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.3; VI.4			(1,022,759,797)	(9,626,439,785)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	0		(64,961,276)	(2,141,554,721)	(75,815,253)
- Chi phí lãi vay	06	0	24,524,296,616	30,862,833,290	81,176,353,307	79,659,277,265
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		27,507,683,637	69,771,076,440	291,540,829,933	287,568,511,559
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1,284,480,897)	94,411,628,383	(57,324,774,936)	45,814,575,850
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12,335,527,988)	(98,253,901,594)	409,676,447,541	(312,166,828,326)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(11,194,442,233)	(30,962,729,243)	136,323,392,159	(169,975,694,228)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(117,547,384)	126,183,311	(161,752,378)	727,127,677
- Tiền lãi vay đã trả	13	V.21; VI.4	(18,976,773,503)	(26,936,026,252)	(20,145,784,672)	(77,351,301,610)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.19		(111,775,024)	(11,324,173,792)	(15,791,443,749)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	V.8; V.23	92,325,073,044	162,942,179,866	823,625,216,581	1,287,137,624,505
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	V.8; V.23	(50,223,394,183)	(160,972,722,885)	(847,187,269,112)	(1,265,422,518,844)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25,700,590,493	10,013,913,002	725,022,131,324	(219,459,947,166)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô A, đường số 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương
BAO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9; V.12	(91,744,223,453)	(21,266,097,583)	(260,980,236,025)	(200,986,493,314)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3,808,256,322)	-	(3,808,256,322)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	V.13	-	(2,127,310,000)	-	(2,260,630,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	V.14	-	-	2,066,052,205	75,815,253
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	0	31,299,313	3,610,375	3,611,413,671	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(95,521,180,462)	(23,389,797,208)	(259,111,026,471)	(203,171,308,061)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô A, đường số 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2011

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Đại Thiên Lộc cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đại Thiên Lộc (công ty mẹ) và các công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn của công ty mẹ** : Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, thương mại.
- Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất thép lá mạ kẽm (tôn kẽm), mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), thép lá mạ màu; Mua bán sắt thép các loại; Sản xuất tôn lợp, cán xà gỗ; Sản xuất thép cán nóng, thép cán nguội, thép ống, dập cán sóng tôn, cán xà gỗ thép; Xây dựng dân dụng, công nghiệp; Sản xuất thép xây dựng, thép hình.

- Tổng số các công ty con** : 03
Trong đó:
Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02
Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 01

5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH một thành viên tôn Đại Thiên Lộc	Ô 2, lô A, đường 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương	100%	100%
Công ty TNHH một thành viên thép Đại Thiên Lộc	Ô 13D, lô CN8, đường CN5, Khu công nghiệp Sóng Thần III, phường Phú Tân, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	100%	100%

6. Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Lý do</i>
Công ty TNHH một thành viên cơ khí và xây dựng Đại Thiên Lộc	Ô 13C, lô CN3, đường N5, Khu Chứa góp vốn công nghiệp Sóng Thần III, phường Phú Tân, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô A, đường số 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đại Thiên Lộc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đại Thiên Lộc. (công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô A, đường số 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô A, đường số 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	14-20
Máy móc và thiết bị	05-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05

8. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính được công bố tại thuyết minh số IV.7.

9. Tài sản cố định vô hình

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô A, đường số 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 08 năm.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

11. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

13. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại các công ty trong Tập đoàn. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 03% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả trợ cấp cho người lao động thôi việc trong năm thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô A, đường số 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

14. Trái phiếu có thể chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể được chuyển thành cổ phiếu phổ thông theo các điều kiện đã được xác định trước.

Trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Phần nợ phải trả được ước tính sử dụng lãi suất thị trường của các trái phiếu không chuyển đổi tương tự tại ngày phát hành. Nợ phải trả được điều chỉnh theo lãi suất thực tế trong suốt thời hạn của trái phiếu thông qua việc ghi nhận vào chi phí. Phần ghi nhận vào vốn chủ sở hữu là chênh lệch giữa giá trị hợp lý của trái phiếu chuyển đổi và phần nợ phải trả. Các chi phí liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ theo tỷ lệ cho nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

15. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông công ty mẹ.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

16. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán cổ phiếu quỹ được ghi vào chi tiêu Thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

17. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô A, đường số 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

19. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm/kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm/kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Riêng trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định trước khi chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (giai đoạn trước hoạt động), chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm/kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái). Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí với thời gian không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

20. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô A, đường số 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	677.621.926	615.673.067
Tiền gửi ngân hàng	42.322.408.761	8.373.771.824
Cộng	43.000.030.687	8.989.444.891

2. Đầu tư ngắn hạn

Khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng.

3. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tại Công ty cổ phần Đại Thiên Lộc	121.030.095.761	54.418.902.500
Tại Công ty TNHH một thành viên tôn Đại Thiên Lộc	220.083.808	1.726.055.325
Tại Công ty TNHH một thành viên thép Đại Thiên Lộc	1.968.936.100	
Cộng	123.219.115.669	56.144.957.825

4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước nguyên vật liệu, máy móc thiết bị	4.559.576.622	12.963.352.632
Trả trước các dịch vụ khác	195.364.913	680.348.644
Cộng	4.754.941.535	13.643.701.276

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT đầu vào được hoàn		3.091.027.193
Thuế GTGT đầu vào của tài sản cố định thuê tài chính chờ khấu trừ		60.791.362
Tiền cho công nhân viên vay	294.581.049	652.232.250
Thuế nhập khẩu được hoàn	5.363.973.556	5.345.913.607
Phải thu khác	9.618.072.115	1.211.713.185
Cộng	15.276.626.720	10.361.677.597

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 01 năm		1.131.929.078
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm		1.611.294.956
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm đến dưới 3 năm	1.874.591.096	
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 03 năm	2.434.967.862	1.129.059.186

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô A, đường số 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cộng	4.309.558.958	3.872.283.220

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Số đầu năm	3.872.283.220
Số trích lập bổ sung	437.275.738
Số cuối năm	4.309.558.958

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	147.039.070.840	423.322.972.029
Công cụ, dụng cụ	6.686.620.259	5.706.926.134
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.371.705	2.077.501.031
Thành phẩm	355.619.008.364	267.195.861.475
Hàng hóa	530.657.058.007	751.376.316.410
Cộng	1.040.003.129.538	1.449.679.577.079

Một số nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa có giá trị ghi sổ là 532.464.789.217 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng.

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ	21.221.365	31.118.626
Chi phí sửa chữa dần mạ kẽm	144.028.438	110.449.999
Chi phí phân bổ khác	138.071.200	
Cộng	303.321.003	141.568.625

9. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	1.262.134.026	957.775.158
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	16.538.242.223	22.464.172.584
Tài sản thiếu chờ xử lý		107.913.093
Cộng	17.800.376.249	23.529.860.835

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	16.931.484.163	50.498.852.368	23.715.171.208	1.367.015.866	92.512.523.605
Mua trong năm		3.991.959.692	5.130.283.364	227.490.908	9.349.733.964
Mua lại TSCĐ thuê tài chính			5.455.287.708		5.455.287.708
Giảm trong năm		3.095.619.048			3.095.619.048
Số cuối năm	16.931.484.163	51.395.193.012	34.300.742.280	1.594.506.774	104.221.926.229
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	229.775.509	-	573.383.395	803.158.904

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô A, đường số 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

<i>dụng</i>	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	5.027.874.859	16.157.186.223	4.732.947.540	622.624.996	26.540.633.618
Khấu hao Tăng trong năm	1.203.658.803	5.560.497.515	3.595.570.853	207.046.264	10.566.773.435
số khấu hao lũy kế của TSCĐ thuê tài chính			1.486.344.616		1.486.344.616
Khấu hao giảm trong năm		576.878.485			576.878.485
Số cuối năm	6.234.271.876	21.140.805.253	9.814.863.009	829.671.260	38.019.611.398
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	11.903.609.304	34.341.666.145	18.982.223.668	744.390.870	65.971.889.987
Số cuối kỳ	10.697.212.287	30.254.387.759	24.485.879.271	764.835.514	66.202.314.831

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 164.919.375.549 VND và 21.783.967.141 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng.

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	5.455.287.708	1.193.344.176	4.261.943.532
Tăng trong năm		293.000.068	
Giảm trong năm	5.455.287.708	1.486.344.244	
Số cuối năm	-	-	-

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	64.361.546.808	1.314.879.703	63.046.667.105
Tăng trong năm		346.334.526	
Giảm trong năm	1.400.000.000	30.172.410	
Số cuối năm	62.961.546.808	1.631.041.819	61.330.504.989

Chi tiết các quyền sử dụng đất:

- Quyền sử dụng 6.327 m² đất tọa lạc tại lô A, đường số 22, khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê đất số 098/HĐTLĐ/ST2, ngày 10 tháng 8 năm 2001.
 - Bên cho thuê : Công ty cổ phần Đại Nam.
 - Thời hạn thuê : 41 năm 6 tháng, bắt đầu từ ngày 11 tháng 7 năm 2004 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2045.

Quyền sử dụng đất này đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam – Chi nhánh khu công nghiệp Bình Dương.

- Nguyên giá theo sổ sách 2.840.127.030 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô A, đường số 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

– Giá trị còn lại theo sổ sách

2.414.644.334 VND

- Quyền sử dụng 105.285 m² đất tọa lạc tại lô CN8, khu công nghiệp Sóng Thần III, phường Phú Tân, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương theo hợp đồng thuê đất số 34/HĐTĐ/ST3, ngày 07 tháng 02 năm 2007. Quyền sử dụng đất này tạm thời chưa đưa vào sử dụng.
 - Bên cho thuê : Công ty cổ phần Đại Nam.
 - Thời hạn thuê : 40 năm 6,5 tháng, bắt đầu từ ngày 07 tháng 02 năm 2007 đến ngày 21 tháng 12 năm 2055.

Quyền sử dụng đất này đã được thế chấp để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh khu công nghiệp Bình Dương.

- Lô đất 5.000 m² tọa lạc tại ấp Chiêu Liêu, xã Tân Đông Hiệp, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần nhà Hà Nội.

Lô đất 830 m² tọa lạc tại khu vực 4, phường 5, thị xã Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã được công chứng ngày 21 tháng 5 năm 2010. Quyền sử dụng đất này tạm thời chưa đưa vào sử dụng. Nguyên giá theo sổ sách là 2.490.000.000 VND.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Giảm khác	Số cuối năm
Mua sắm TSCĐ	154.368.425.564	210.297.957.587	1.493.229.047	363.173.154.104
XDCB dở dang	85.802.320.682	58.820.086.045	67.898.186.947	76.724.219.780
Sửa chữa lớn TSCĐ		95.250.305	95.250.305	0
Cộng	<u>240.170.746.246</u>	<u>269.213.293.937</u>	<u>69.486.666.299</u>	<u>439.897.373.884</u>

14. Đầu tư dài hạn khác

Khoản đầu tư cổ phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam

15. Tài sản dài hạn khác

Khoản ký quỹ thuê tài sản cho Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease.

16. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng ⁽ⁱ⁾	631.006.451.903	916.304.434.725
- Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh khu công nghiệp Bình Dương	102.683.364.317	103.821.139.452
- Ngân hàng thương mại cổ phần quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	81.211.531.399	92.704.722.433
- Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gò Vấp	226.295.300.609	192.351.903.126
- Ngân hàng thương mại cổ phần nhà Hà Nội		97.255.592.681
- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh Bình Dương	135.122.330.289	238.460.832.313
- Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt	44.460.004.709	42.093.877.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô A, đường số 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Nam)</i>		
- Ngân hàng Indovina bank	41.233.920.580	37.800.000.000
- Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội		111.816.367.720
- Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín (Vietbank)		
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác ⁽ⁱ⁾	2.715.227.000	1.875.700.000
Vay dài hạn đến hạn trả (thuyết minh V.25)		2.421.003.200
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh V.25)	4.507.724.000	850.399.999
Trái phiếu ⁽ⁱⁱⁱ⁾		100.000.000.000
Cộng	638.229.402.903	1.021.451.537.924

(i) Khoản vay các Ngân hàng để bổ sung vốn lưu động và mua nguyên liệu. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định, nguyên vật liệu và hàng hoá.

(ii) Khoản vay Ông Nguyễn Ứng Vũ để bổ sung vốn lưu động.

(iii) Trái phiếu chuyển đổi kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 6%/năm để bổ sung vốn lưu động và cơ cấu lại các khoản vay.

17. Phải trả cho người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tại Công ty cổ phần Đại Thiên Lộc	164.780.951.025	89.098.961.337
Tại Công ty TNHH một thành viên tôn Đại Thiên Lộc	1.181.229.295	
Tại Công ty TNHH một thành viên thép Đại Thiên Lộc	65.173.532.764	
Cộng	231.135.713.084	89.098.961.337

18. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tại Công ty cổ phần Đại Thiên Lộc	5.510.938.954	11.016.641.530
Tại Công ty TNHH một thành viên tôn Đại Thiên Lộc	63.469.601	983.401.468
Tại Công ty TNHH một thành viên thép Đại Thiên Lộc		
Cộng	5.574.408.555	12.000.042.998

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	22.732.763	40.531.691.663	(29.838.604.960)	10.715.819.466
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	704.004.708	91.307.854.417	(91.556.229.485)	455.629.640
Thuế xuất, nhập khẩu	9.031.912.884	14.867.160.408	(18.505.164.883)	5.393.908.409
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.098.012.953	26.745.146.113	(33.756.925.314)	18.086.233.752
Thuế tài nguyên	2.857.600	28.591.200	(32.097.995)	-649.195
Thuế thu nhập cá nhân	1.386.328.236	3.559.098.305	(1.407.728.287)	3.537.698.254

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô A, đường số 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Các loại thuế khác	-	10.000.000	(10.000.000)	
Cộng	36.245.849.144	177.049.542.106	175.106.750.924	38.188.640.326

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Đối với hoạt động thương mại, Công ty cổ phần Đại Thiên Lộc và Công ty TNHH một thành viên tôn Đại Thiên Lộc có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty cổ phần Đại Thiên Lộc và Công ty TNHH một thành viên tôn Đại Thiên Lộc được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 03 năm tiếp theo.
- Đối với hoạt động sản xuất, Công ty cổ phần Đại Thiên Lộc và Công ty TNHH một thành viên tôn Đại Thiên Lộc có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 12 năm kể từ khi hoạt động sản xuất kinh doanh. , Công ty cổ phần Đại Thiên Lộc và Công ty TNHH một thành viên tôn Đại Thiên Lộc được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.
- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 46221000622 ngày 23 tháng 12 năm 2008 do Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương cấp, Công ty TNHH một thành viên thép Đại Thiên Lộc nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho doanh thu từ hoạt động kinh doanh với thuế suất thuế 15% trong 12 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 03 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được kê khai và nộp theo qui định.

20. Phải trả người lao động

Lương tháng 3 và các khoản thưởng của người lao động chưa chi.

21. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	4.216.084.096	3.119.928.170
Chi phí bảo hiểm hàng hóa	103.730.045	103.730.045
Chi phí khác	4.301.692	200.000.000
Cộng	4.324.115.833	3.423.658.215

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	312.485.400
Kinh phí công đoàn	186.877.521	103.482.724
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	842.631.150	335.252.843
Phải trả lâu năm không ai đòi	1.808.308.866	1.808.308.866

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô A, đường số 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	1.850.550.000	1.847.668.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.588.259.183	765.239.748
Cộng	15.276.626.720	5.172.437.581
23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Số đầu năm	934.550.553	
Trích lập các quỹ trong năm	7.286.967.042	
Tăng khác	123.000.000	
Chi quỹ trong năm	(3.579.130.394)	
Số cuối năm	4.765.387.201	
24. Vay và nợ dài hạn		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	114.614.967.450	10.786.237.200
- Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh khu công nghiệp Bình Dương	40.056.000.000	
- Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gò Vấp ⁽ⁱ⁾	329.435.200	1.093.339.200
- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh Bình Dương ⁽ⁱⁱ⁾	4.813.078.000	9.692.898.000
- Ngân hàng thương mại Cổ phần Quân Đội	396.000.000	
- Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín (Vietbank)	69.020.454.250	
Cộng	114.614.967.450	10.786.237.200
 (i) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Gò Vấp để thanh toán tiền đầu tư phương tiện vận tải. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.		
(ii) Khoản vay Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh khu công nghiệp Sóng Thần để đầu tư phương tiện vận tải, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình của Công ty.		
25. Vốn chủ sở hữu		
Cổ phiếu		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.136.090	48.497.470
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.136.090	48.497.470
- Cổ phiếu phổ thông	50.136.090	48.497.470
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.863.868	10.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.863.868	10.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.272.222	48.487.470

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô A, đường số 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Cổ phiếu phổ thông	44.272.222	48.487.470
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm trong giai đoạn xây dựng đề hình thành Công ty.

Mục đích trích lập các quỹ

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu.
- Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được dùng cho khoản dự phòng biến động nghĩa vụ phải nộp cho Cơ quan thuế.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	1.993.557.695.366	1.814.353.067.479
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.174.662.391	5.672.998.620
Doanh thu thuần	1.991.383.032.975	1.808.680.068.859

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cộng	1.630.241.029.018	1.451.606.960.311

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cộng	7.832.567.698	19.930.723.495

4. Chi phí tài chính

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí tài chính	123.494.045.576	128.405.554.716
Trong đó: Chi phí lãi vay	81.176.353.307	79.659.277.265
Cộng	123.494.045.576	128.405.554.716

5. Chi phí bán hàng

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cộng	16.314.805.370	14.409.042.717

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Địa chỉ: Lô A, đường số 22, Khu công nghiệp Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Cộng	26.941.761.908	26.409.463.453

7. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Cộng	2.498.053.045	271.291.676

8. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Cộng	3.797.445.782	530.013.219

9. Biến động kết quả kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Quý 4/ 2011	Quý 4/ 2010	Chênh lệch	So sánh
01	Doanh thu thuần	399.454.259.672	407.718.643.234	-8.264.383.562	-2,03%
02	Lợi nhuận sau thuế	-1.282.872.266	30.158.944.319	-31.441.816.585	-104,3%

Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2011 giảm so với quý 4 năm 2010, nguyên nhân chủ yếu là doanh thu bán hàng quý 4 năm 2011 giảm do ảnh hưởng khó khăn chung của nền kinh tế, giá cả đầu vào và chi phí tăng cao hơn so với năm trước.

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	183.165.750.725	187.615.168.530
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	50.136.090	48.497.470
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.653	3.869

Bình Dương, ngày 31 tháng 01 năm 2012


Lê Hồng Nhung
Người lập


Vũ Thành Nam
Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Nghĩa
Tổng Giám đốc